

VĂN BẢN

**Triển khai Thông tư số 11/2026/TT-BYT ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Bộ Y tế tại
BVĐK Vạn Phước**

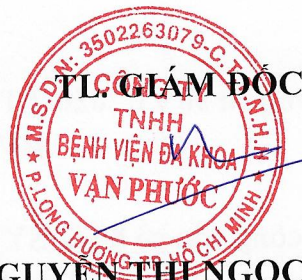
- Thực hiện công văn số 8072/SYT-NVY ngày 17/06/2026 của Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh về việc triển khai Thông tư số 11/2026/TT-BYT ngày 15/5/2026 của Bộ Y tế;
- Căn cứ Thông tư số 11/2026/TT-BYT ngày 15/5/2026 của Bộ Y tế quy định Danh mục các bệnh được thông báo, tiết lộ giới tính thai nhi để phục vụ chẩn đoán và điều trị;
- Căn cứ thông báo Số: 112/TB-BVĐKVP ngày 26 tháng 5 năm 2026 V/v: Triển khai danh mục các bệnh được thông báo, tiết lộ giới tính thai nhi để phục vụ chẩn đoán và điều trị tại BVĐK Vạn Phước;
- Giám đốc BVĐK Vạn Phước chỉ đạo cáo khoa/phòng/bộ phận liên quan nghiêm túc thực hiện các nội dung sau:
 1. Được thông báo, tiết lộ giới tính thai nhi để phục vụ chẩn đoán và điều trị theo Danh mục quy định tại Thông tư này;
 2. Thực hiện tư vấn trước và sau khi thực hiện các dịch vụ kỹ thuật cho đối tượng về phạm vi, ý nghĩa, giới hạn của dịch vụ kỹ thuật và khả năng không phát hiện được một số bệnh trong quá trình xét nghiệm;
 3. Người đứng đầu cơ sở khám bệnh, chữa bệnh chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật nếu để xảy ra việc thông báo, tiết lộ giới tính thai nhi không vì mục đích chẩn đoán, điều trị hoặc ngoài phạm vi quy định tại Thông tư này;
 4. Trường hợp không phát hiện được bệnh, tật, hội chứng di truyền liên quan đến giới tính vì giới hạn của kỹ thuật, phương pháp sàng lọc, không có yếu tố nguy cơ, biến thể mới phát sinh dẫn đến việc không xác định được bệnh, không cung cấp thông tin về giới tính thai nhi để phục vụ chẩn đoán và điều trị bệnh thì không vi phạm quy định về chuyên môn.

Trên đây là Văn bản triển khai thực hiện Thông tư số 11/2026/TT-BYT ngày 15/05/2026 của Bộ Y tế tại BVĐK Vạn Phước. Đề nghị các khoa/phòng/bộ phận liên quan nghiêm túc thực hiện. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn vướng mắc đề nghị báo cáo ngay về phòng KHTH để được hướng dẫn./.

(Đính kèm Danh mục các bệnh được thông báo, tiết lộ giới tính thai nhi để phục vụ chẩn đoán và điều trị kèm theo Thông tư số 11/2026/TT-BYT ngày 15/5/2026 của Bộ Y tế)

Nơi nhận:

- GB;
- Các khoa/phòng/bộ phận;
- Lưu: VT, KHTH;



NGUYỄN THỊ NGỌC LOAN

**DANH MỤC CÁC BỆNH ĐƯỢC THÔNG BÁO, TIẾT LỘ
GIỚI TÍNH THAI NHI ĐỂ PHỤC VỤ CHẨN ĐOÁN VÀ ĐIỀU TRỊ***(Kèm theo Thông tư số 11 /2026/TT-BYT ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Y tế)*

STT	Mã ICD-10	Tên Bệnh/Hội chứng
1	H35.5	Loạn dưỡng võng mạc di truyền
2	H90	Giảm thính lực dẫn truyền và/hoặc giảm thính lực thần kinh giác quan
3	H90.3	Giảm thính lực thần kinh giác quan, hai tai
4	Q55.8	Dị tật bẩm sinh xác định khác của cơ quan sinh dục nam
5	D55.0	Thiếu máu do thiếu men glucose-6-phosphate dehydrogenase [G6PD]
6	D58.1	Hồng cầu hình bầu dục [oval] di truyền
7	D58	Thiếu máu tan máu di truyền khác
8	D61.3	Suy tủy xương [thiếu máu bất sản] vô căn
9	D64	Bệnh thiếu máu khác
10	D64.0	Thiếu máu nguyên hồng cầu sắt di truyền
11	D66	Thiếu hụt yếu tố VIII di truyền
12	D67	Thiếu hụt yếu tố IX di truyền
13	D68.5	Bệnh tăng đông máu nguyên phát
14	D69.4	Giảm tiểu cầu nguyên phát khác
15	D80.5	Suy giảm miễn dịch kèm tăng immunoglobulin M [IgM]
16	D81.2	Suy giảm miễn dịch kết hợp trầm trọng [SCID] với số lượng tế bào B thấp hoặc bình thường



STT	Mã ICD-10	Tên Bệnh/Hội chứng
17	D81.8	Suy giảm miễn dịch kết hợp khác
18	D81.9	Suy giảm miễn dịch hỗn hợp, không xác định
19	D82.0	Hội chứng Wiskott-Aldrich
20	D84.1	Bất thường của hệ thống bỏ thể
21	D84.9	Suy giảm miễn dịch, không xác định
22	D89.8	Rối loạn xác định khác liên quan cơ chế miễn dịch, không phân loại mục khác
23	E03	Suy tuyến giáp khác
24	E20.8	Suy cận giáp khác
25	E22.2	Hội chứng tiết nội tiết tố [hormon] chống bài niệu không thích hợp
26	E23.0	Suy tuyến yên
27	E25	Rối loạn thượng thận - sinh dục
28	E26.8	Cường aldosterone khác
29	E28.3	Suy buồng trứng nguyên phát
30	E30.1	Dậy thì sớm
31	E34.5	Hội chứng kháng androgen
32	E70.3	Chứng bạch tạng
33	E72.0	Rối loạn vận chuyển acid amin
34	E72.4	Rối loạn chuyển hóa ornithine
35	E74.0	Bệnh tích lũy glycogen

STT	Mã ICD-10	Tên Bệnh/Hội chứng
36	E74.4	Rối loạn chuyển hóa pyruvat và/hoặc tân tạo glucose
37	E75.2	Bệnh nhiễm sphingolipid khác
38	E76.1	Bệnh mucopolysaccharid [MPS], típ II
39	E77.8	Rối loạn chuyển hóa glycoprotein khác
40	E79.1	Hội chứng Lesch-Nyhan
41	E79.8	Rối loạn khác của chuyển hóa purine và/hoặc pyrimidine
42	E80.0	Rối loạn chuyển hóa porphyrin sinh hồng cầu di truyền
43	E83.3	Rối loạn chuyển hóa phospho và/hoặc phosphatase
44	F78	Chậm phát triển trí tuệ khác
45	F79	Chậm phát triển trí tuệ không xác định
46	F84.2	Hội chứng Rett
47	G11.4	Liệt cứng nửa người di truyền
48	G12.1	Bệnh teo cơ do tủy sống di truyền khác
49	G40	Bệnh động kinh
50	G60.0	Bệnh lý dây thần kinh cảm giác và/hoặc vận động di truyền
51	G71.0	Bệnh loạn dưỡng cơ
52	G71.2	Bệnh lý cơ bẩm sinh
53	H26.0	Đục thể thủy tinh ở trẻ nhỏ, người trẻ và/hoặc trước tuổi già
54	H31.2	Loạn dưỡng hắc mạc di truyền

STT	Mã ICD-10	Tên Bệnh/Hội chứng
55	H33.1	Tách lớp võng mạc và/hoặc nang võng mạc
56	H53.5	Rối loạn sắc giác
57	H53.6	Quáng gà
58	H55	Rung giật nhãn cầu và/hoặc rối loạn vận nhãn khác
59	H90	Giảm thính lực dẫn truyền và/hoặc giảm thính lực thần kinh giác quan
60	H90.5	Giảm thính lực thần kinh giác quan, không xác định
61	I42.0	Bệnh lý cơ tim giãn
62	K00	Rối loạn phát triển răng và/hoặc mọc răng
63	K00.5	Rối loạn di truyền cấu trúc răng, không phân loại mục khác
64	K59.8	Rối loạn chức năng xác định khác của ruột
65	L67.8	Bất thường khác về màu tóc và/hoặc sợi tóc
66	L85.8	Dày thượng bì xác định khác
67	L85.9	Dày thượng bì, không xác định
68	L99*	Rối loạn khác của da và/hoặc mô dưới da do bệnh phân loại mục khác
69	L99.0*	Thoái hóa dạng bột ở da (E85.-†)
70	N04	Hội chứng thận hư
71	N20.0	Sỏi thận
72	N25.1	Đái tháo nhạt do thận
73	N25.8	Rối loạn khác do suy giảm chức năng ống thận

STT	Mã ICD-10	Tên Bệnh/Hội chứng
74	N25.9	Rối loạn do suy giảm chức năng ống thận, không xác định
75	N46	Vô sinh ở nam giới
76	Q03	Bệnh não úng thủy bẩm sinh
77	Q04.3	Dị tật khuyết thiếu khác của não
78	Q04.8	Dị tật bẩm sinh xác định khác của não
79	Q10.3	Dị tật mí mắt bẩm sinh khác
80	Q11.2	Dị tật mắt bé
81	Q24.9	Dị tật tim bẩm sinh, không xác định
82	Q34.8	Dị tật bẩm sinh xác định khác của hệ hô hấp
83	Q41.8	Dị tật thiếu, teo và/hoặc hẹp phần xác định khác của ruột non bẩm sinh
84	Q50	Dị tật bẩm sinh của buồng trứng, vòi trứng và/hoặc dây chằng rộng
85	Q50.3	Dị tật bẩm sinh khác của buồng trứng
86	Q51	Dị tật bẩm sinh của tử cung và/hoặc cổ tử cung
87	Q54	Dị tật bẩm sinh lỗ tiểu lệch thấp
88	Q54.9	Dị tật bẩm sinh lỗ tiểu lệch thấp, không xác định
89	Q55	Dị tật bẩm sinh khác của cơ quan sinh dục nam
90	Q56	Giới tính chưa định hình chính xác và/hoặc hội chứng giả lưỡng giới
91	Q77.3	Loạn sản sụn từng đám nhỏ
92	Q77.7	Loạn sản đầu đốt xương cột sống

STT	Mã ICD-10	Tên Bệnh/Hội chứng
93	Q78.0	Chứng tạo xương bất toàn [bệnh xương thủy tinh]
94	Q78.5	Loạn sản hành xương
95	Q80.1	Bệnh da vảy cá liên quan đến nhiễm sắc thể X
96	Q82.3	Bệnh sắc tố dầm dề [sắc tố incontinentia]
97	Q82.4	Loạn sản ngoại bì (làm giảm tiết mồ hôi)
98	Q82.8	Dị tật bẩm sinh xác định khác của da
99	Q87	Hội chứng dị tật bẩm sinh khác tác động nhiều hệ thống
100	Q87.0	Hội chứng dị tật bẩm sinh tác động chủ yếu vào diện mạo [hình dạng] của mặt
101	Q87.1	Hội chứng dị tật bẩm sinh liên quan chủ yếu đến tầm vóc thấp
102	Q87.2	Hội chứng dị tật bẩm sinh liên quan chủ yếu đến các chi
103	Q87.3	Hội chứng dị tật bẩm sinh có phát triển sớm quá mức
104	Q87.8	Hội chứng dị tật bẩm sinh xác định khác, không phân loại mục khác
105	Q89.3	Đảo ngược phủ tạng
106	Q93.5	Mất đoạn khác của nhiễm sắc thể
107	Q96	Hội chứng Turner
108	Q96.0	Công thức nhiễm sắc thể 45,X
109	Q96.1	Công thức nhiễm sắc thể 46,X iso (Xq)
110	Q96.2	Công thức nhiễm sắc thể 46,X với nhiễm sắc thể giới tính bất thường, trừ iso (Xq)
111	Q96.3	Thể khảm, 45,X/46,XX hay XY

STT	Mã ICD-10	Tên Bệnh/Hội chứng
112	Q96.4	Thể khảm, 45,X /dòng tế bào khác có nhiễm sắc thể giới tính bất thường
113	Q96.8	Thể khác của hội chứng Turner
114	Q96.9	Hội chứng Turner, không xác định
115	Q97	Bất thường nhiễm sắc thể giới tính khác, kiểu hình nữ, không phân loại mục khác
116	Q97.0	Công thức nhiễm sắc thể 47,XXX
117	Q97.1	Nữ có hơn 3 nhiễm sắc thể X
118	Q97.2	Thể khảm, dòng có số lượng nhiễm sắc thể X khác nhau
119	Q97.3	Nữ có công thức nhiễm sắc thể 46,XY
120	Q97.8	Bất thường nhiễm sắc thể giới tính xác định khác, kiểu hình nữ
121	Q97.9	Bất thường nhiễm sắc thể giới tính, kiểu hình nữ, không xác định
122	Q98	Bất thường nhiễm sắc thể giới tính khác, kiểu hình nam không phân loại mục khác
123	Q98.0	Hội chứng Klinefelter có công thức nhiễm sắc thể 47,XXY
124	Q98.1	Hội chứng Klinefelter, nam giới có hơn 2 nhiễm sắc thể X
125	Q98.2	Hội chứng Klinefelter, nam giới có công thức nhiễm sắc thể 46,XX
126	Q98.3	Nam giới khác có công thức nhiễm sắc thể 46,XX
127	Q98.4	Hội chứng Klinefelter, không xác định
128	Q98.5	Công thức nhiễm sắc thể 47,XYY
129	Q98.6	Nam có cấu trúc nhiễm sắc thể giới tính bất thường
130	Q98.7	Nam có thể khảm nhiễm sắc thể giới tính

STT	Mã ICD-10	Tên Bệnh/Hội chứng
131	Q98.8	Bất thường nhiễm sắc thể giới tính xác định khác, kiểu hình nam
132	Q98.9	Bất thường nhiễm sắc thể giới tính, kiểu hình nam, không xác định
133	Q99.0	Hợp thể khảm 46,XX/46,XY
134	Q99.1	Lưỡng tính thật 46,XX
135	Q99.2	Nhiễm sắc thể X dễ gãy [Fragile X]
136	Q99.8	Bất thường nhiễm sắc thể xác định khác
137	Q99.9	Bất thường nhiễm sắc thể, không xác định